

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		173.006.029.203	150.602.813.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.471.186.596	21.486.136.562
1. Tiền	111		33.471.186.596	12.686.136.562
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	8.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.214.523.003	54.737.845.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.227.073.731	51.277.100.989
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		8.167.944.009	7.151.165.499
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.952.535.676	6.442.609.023
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.133.030.413)	(10.133.030.413)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		56.826.611.989	59.378.831.448
1. Hàng tồn kho	141		56.826.611.989	59.378.831.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		493.707.615	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.707.615	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		109.190.367.564	118.271.426.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		976.119.742	882.492.644
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		976.119.742	882.492.644
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		28.094.557.681	29.489.886.966
1. TSCĐ hữu hình	221		27.466.674.357	28.854.170.306
- Nguyên giá	222		42.323.574.398	43.579.897.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.856.900.041)	(14.725.726.892)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227		627.883.324	635.716.660
- Nguyên giá	228		786.148.900	786.148.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.265.576)	(150.432.240)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.335.885.787	13.335.885.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.335.885.787	13.335.885.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.111.532.514	11.259.132.514
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.895.000.000	3.895.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.884.600.000	8.032.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(668.067.486)	(668.067.486)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.672.271.840	63.304.028.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48.441.893.882	55.073.650.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.230.377.958	8.230.377.958
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		282.196.396.767	268.874.239.404
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		139.904.251.993	127.993.142.397
I. Nợ ngắn hạn	310		139.904.251.993	127.993.142.397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.639.028.784	21.744.155.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.445.489.208	16.601.508.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.167.358.231	28.330.668.828
4. Phải trả người lao động	314		352.315.711	539.302.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			339.048.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.181.822	70.909.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.859.887.618	7.088.806.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.051.999.429	51.735.935.104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.349.991.190	1.542.809.190
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		142.292.144.774	140.881.097.007
I. Vốn chủ sở hữu	410		142.292.144.774	140.881.097.007
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		108.890.310.000	108.890.310.000

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		108.890.310.000	108.890.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.453.130.042	1.453.130.042
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.207.602.803	25.576.891.803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.708.609.532	7.928.272.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		287.201.265	1.405.427.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.421.408.267	6.522.845.455
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		282.196.396.767	268.874.239.404

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Uoai
Khúc Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Xuân Ngợi
**Kế Toán Trưởng
MAI XUÂN NGỢI**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2017.

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Thái
**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THÁI**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-04-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.172.114.221	59.079.345.018	119.283.268.071	101.930.758.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		72.172.114.221	59.079.345.018	119.283.268.071	101.930.758.282
4. Giá vốn hàng bán	11		55.250.321.522	50.682.262.335	95.455.956.770	86.870.050.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		16.921.792.699	8.397.082.683	23.827.311.301	15.060.708.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		87.235.727	(56.931.815)	145.827.495	92.624.479
7. Chi phí tài chính	22		632.866.298	2.314.473.645	1.492.588.043	3.875.388.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		632.866.298	1.501.103.199	1.344.988.043	3.062.018.387
8. Chi phí bán hàng	25		3.026.066.928	2.725.344.398	6.235.171.833	5.755.956.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.073.388.774	2.060.677.390	4.729.337.137	4.917.774.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.276.706.426	1.239.655.435	11.516.041.783	604.212.525
11. Thu nhập khác	31		176.593.127	360.251.585	397.284.937	3.324.703.364
12. Chi phí khác	32		1.181.660.240	32.511.062	1.198.390.980	50.094.995
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.005.067.113)	327.740.523	(801.106.043)	3.274.608.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.271.639.313	1.567.395.958	10.714.935.740	3.878.820.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.204.288.317	210.345.660	3.293.527.473	717.809.097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.067.350.996	1.357.050.298	7.421.408.267	3.161.011.797
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khúc Thị Thanh Hoài

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
MAI XUÂN NGỘI

Lập, ngày 28. tháng 07. năm 2017.
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2017	Kỳ trước 30/06/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		10,714,935,740	5,092,191,340
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,395,329,285	1,427,435,986
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(31,338,571)	(696,327,438)
-	Chi phí lãi vay	06		1,344,988,043	3,062,018,387
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,423,914,497	8,885,318,275
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,476,677,905)	12,907,091,709
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,552,219,459	(10,817,938,532)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33,841,653,731	3,382,338,682
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,138,048,930	5,506,926,075
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1,344,988,043)	(3,062,018,387)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,647,147,133)	(1,966,446,337)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(996,976,398)	(506,800,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,490,047,138	14,328,471,485
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(663,024,379)	(1,231,210,763)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			548,535,455	1,325,000,000
3.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,495,000,000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		16,147,600,000	1,782,000,000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	145,827,495	92,624,479
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,178,938,571	(526,586,284)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	48,126,769,506	73,811,903,036
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(75,810,705,181)	(82,312,175,350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,683,935,675)	(8,500,272,314)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24,985,050,034	5,301,612,887
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	21,486,136,562	17,075,482,681
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	46,471,186,596	22,377,095,568

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Khúc Thị Thanh Hoài



Mai Xuân Ngợi



Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép);

Sản giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;

Thí nghiệm vật liệu xây dựng;

Sản xuất vật tư, thiết bị;

Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình giao thông;

Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp.

Bốc xếp hàng hóa cảng sông, đường bộ.

Dịch vụ cân ô tô.

Xây dựng công trình thủy lợi.

Xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện.

Xây dựng công trình cấp thoát nước

Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.

Khai thác khoáng sản.

Bán buôn vật tư, thiết bị.

Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.

Đầu tư sản xuất kinh doanh Nước.

Đầu tư sản xuất kinh doanh Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện).

Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

Công ty có trụ sở tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Công Khai	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
3. Ông Nguyễn Đức Thái	Thành viên
4. Ông Phan Văn Vũ	Thành viên
5. Ông Lê Đức Dũng	Thành viên
6. Ông Lê Công Hiệp	Thành viên

Ban giám đốc

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Đức Thái | Tổng giám đốc |
| 2. Ông Lê Quang Trung | Phó tổng giám đốc |
| 3. Ông Lê Thị Quyết | Phó tổng giám đốc |

Danh sách các công ty con:

1. Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 1
2. Cty TNHH XD Dân dụng công nghiệp Miền Đông 2
3. Cty TNHH XD TV Công Trình Miền Đông 9
4. Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 3

Danh sách các công ty liên danh, liên kết

1. Cty CP Miền Đông - Đầu tư hạ tầng
2. Công ty CP Miền Đông- Cơ khí Điện Máy

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

2. Xí nghiệp sản xuất đá Miền Đông

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 – 3 năm.

Các khoản chi phí liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ (chi phí đền bù giải tỏa, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí khai thác đá và chi phí khác) được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo sản lượng khi mỏ đá đi vào khai thác kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

VND

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Tiền mặt tại quỹ	882,083,000	615,213,000
Tiền gửi Ngân hàng	32,589,103,596	12,070,923,562
Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	8,800,000,000
Cộng	46,471,186,596	21,486,136,562

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	30-06-17		01-01-17	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000

2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối tượng	Tỷ lệ sở hữu (%)	30-06-17			01-01-17		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.2 Đầu tư vào công ty con		3,895,000,000		3,895,000,000	3,895,000,000		3,895,000,000
Công ty TNHH XD- Tư Vấn Công trình Miền Đông 9	51%	800,000,000		800,000,000	800,000,000		800,000,000
Công ty TNHH XD Dân Dụng - Công Nghiệp Miền Đông 2	51%	800,000,000		800,000,000	800,000,000		800,000,000
Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 1	51%	765,000,000		765,000,000	765,000,000		765,000,000
Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 3	51%	1,530,000,000		1,530,000,000	1,530,000,000		1,530,000,000
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết		6,884,600,000	668,067,486	6,216,532,514	8,032,200,000	668,067,486	7,364,132,514
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40%	4,634,600,000	418,067,486	4,216,532,514	5,782,200,000	418,067,486	5,364,132,514
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40%	250,000,000	250,000,000	0	250,000,000	250,000,000	0
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40%	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
Cộng		10,779,600,000	668,067,486	10,111,532,514	11,927,200,000	668,067,486	11,259,132,514

3 **Phải thu khách hàng**

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Cty TNHH Phúc Đạt	6,825,287,610	6,825,287,610
Cty TNHH MTV TM Kỳ Hoà-Nhà Khách TU	7,541,439,861	6,975,704,318
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	7,690,000,830	10,250,919,251
Khách hàng mua đất Dự án Long Bình Tân	20,510,595,256	10,832,994,745
Các đối tượng khác	20,659,750,174	16,392,195,065
Cộng	63,227,073,731	51,277,100,989

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	7,690,000,830	10,250,919,251

4 **Phải thu khác**

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Ngắn hạn	7,952,535,676	6,442,609,023
Tạm ứng	3,173,179,707	1,247,770,793
Phải thu khác	4,779,355,969	5,194,838,230
Dài hạn	976,119,742	882,492,644
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đá Tân Mỹ - Bình Dương	976,119,742	882,492,644

5 **Nợ xấu**

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Phải thu khách hàng	9,337,030,413	9,337,030,413
Trả trước cho người bán	796,000,000	796,000,000
Cộng	- 10,133,030,413	10,133,030,413

6 **Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	30-06-17		01-01-17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	28,296,978,901		32,156,934,901	
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	26,883,579,434		22,930,758,664	
- Các công trình xây lắp	1,413,399,467		9,226,176,237	-
Thành phẩm	1,413,653,067		105,916,526	
Hàng hóa bất động sản	27,115,980,021		27,115,980,021	
Cộng	56,826,611,989	-	59,378,831,448	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>17,765,826,356</i>	<i>19,934,654,712</i>	<i>5,133,666,522</i>	<i>745,749,608</i>	<i>43,579,897,198</i>
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán		1,256,322,800			1,256,322,800
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>17,765,826,356</i>	<i>18,678,331,912</i>	<i>5,133,666,522</i>	<i>745,749,608</i>	<i>42,323,574,398</i>
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>4,289,233,923</i>	<i>5,866,605,024</i>	<i>3,828,077,714</i>	<i>741,810,232</i>	<i>14,725,726,892</i>
Khấu hao trong kỳ	482,932,134	700,007,455	200,616,984	3,939,376	1,387,495,949
Thanh lý, nhượng bán		1,256,322,800			1,256,322,800
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>4,772,166,057</i>	<i>5,310,289,679</i>	<i>4,028,694,698</i>	<i>745,749,608</i>	<i>14,856,900,041</i>
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>13,476,592,433</i>	<i>14,068,049,688</i>	<i>1,305,588,808</i>	<i>3,939,376</i>	<i>28,854,170,306</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>12,993,660,299</i>	<i>13,368,042,233</i>	<i>1,104,971,824</i>	-	<i>27,466,674,357</i>

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>177,848,900</i>	<i>786,148,900</i>
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XD cơ bản			-
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>177,848,900</i>	<i>786,148,900</i>
Hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	<i>150,432,240</i>	<i>150,432,240</i>
Khấu hao trong kỳ		7,833,336	7,833,336
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	<i>158,265,576</i>	<i>158,265,576</i>
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>27,416,660</i>	<i>635,716,660</i>
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>608,300,000</i>	<i>19,583,324</i>	<i>627,883,324</i>

9 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	13,335,885,787	13,335,885,787
Cộng	13,335,885,787	13,335,885,787

10 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Ngắn hạn	493,707,615	-
Công cụ, dụng cụ	493,707,615	-
Dài hạn	48,441,893,882	55,073,650,427
Chi phí chờ phân bổ của dự án mỏ đá Tân Mỹ	48,109,922,598	54,312,612,826
Công cụ, dụng cụ	331,971,284	761,037,601

11 Phải trả người bán

Đối tượng	30-06-17		01-01-17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH XD DD công nghiệp Miền Đông 2	1,044,897,042	1,044,897,042	7,174,147,776	7,174,147,776
Cty TNHH đầu tư XD Miền Đông 1	3,482,760,077	3,482,760,077	2,663,748,063	2,663,748,063
Cty TNHH XD TV Công Trình Miền Đông 9	4,046,405,217	4,046,405,217		
Các đối tượng khác	12,064,966,448	12,064,966,448	11,906,259,481	11,906,259,481
Cộng	20,639,028,784	20,639,028,784	21,744,155,320	21,744,155,320

Phải trả người bán là các bên liên quan

Chỉ tiêu	30-06-17		01-01-17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH XD DD công nghiệp Miền Đông 2	1,044,897,042	1,044,897,042	7,174,147,776	7,174,147,776
Cty TNHH đầu tư XD Miền Đông 1	3,482,760,077	3,482,760,077	2,663,748,063	2,663,748,063
Cty TNHH XD TV Công Trình Miền Đông 9	4,046,405,217	4,046,405,217		
Cộng	8,574,062,336	8,574,062,336	9,837,895,839	9,837,895,839

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6,891,293,313	12,085,543,318	10,960,142,909	5,765,892,904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,262,221,995	3,293,528,131	2,647,147,133	2,615,840,997
Thuế thu nhập cá nhân	51,927,883	19,629,559	50,905,820	83,204,144
Thuế tài nguyên	643,569,453	3,477,754,068	3,920,689,817	1,086,505,202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20,380,038,823	20,349,264,000	12,000,000,000	12,030,774,823
Thuế khác	938,306,764	2,403,207,548	8,213,351,542	6,748,450,758
Cộng	32,167,358,231	41,628,926,624	37,792,237,221	28,330,668,828

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Chi phí trích trước của các công trình	-	259,048,000
Chi phí khác	-	80,000,000
Cộng	0	339,048,000

14 **Doanh thu chưa thực hiện**

Chi tiêu	30-06-17	01-01-17
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	38,181,822	70,909,094
Cộng	38,181,822	70,909,094

15 **Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiêu	30-06-17	01-01-17
Kinh phí công đoàn	1,311,957,676	1,328,948,576
Bảo hiểm xã hội	139,123,583	195,807,806
Cổ tức phải trả	5,296,335,893	228,268,293
Phải trả phải nộp cho các đối tượng khác	4,184,470,466	4,425,781,452
Tài sản thừa chờ giải quyết	880,000,000	880,000,000
Nhận Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48,000,000	30,000,000
Cộng	11,859,887,618	7,088,806,127

16 **Vay và nợ thuê tài chính**

Đối tượng	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24,051,999,429		48,126,769,506	75,810,705,181	51,735,935,104	
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>24,051,999,429</i>		<i>48,126,769,506</i>	<i>75,810,705,181</i>	<i>51,735,935,104</i>	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	23,555,826,905		30,903,841,572	47,086,355,125	39,738,340,458	
Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	496,172,524		17,222,927,934	28,724,350,056	11,997,594,646	
Cộng	24,051,999,429		48,126,769,506	75,810,705,181	51,735,935,104	

Tất cả các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trên Công ty đều có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn theo các kế ước vay của ngân hàng

17 **Vốn chủ sở hữu***a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu*

Chủ sở hữu	30-06-17	01-01-17
Vốn góp của nhà nước	21,048,430,000	21,048,430,000
Vốn góp của cổ đông khác	87,841,880,000	87,841,880,000
Cộng	108,890,310,000	108,890,310,000

b. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10,889,031	10,889,031
- Cổ phiếu phổ thông	10,889,031	10,889,031
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-564,250	-564,250
- Cổ phiếu phổ thông	-564,250	-564,250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,324,781	10,324,781
- Cổ phiếu phổ thông	10,324,781	10,324,781

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng /cổ phiếu

c. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30-06-17	01-01-17
Quỹ đầu tư phát triển	27,207,602,803	25,576,891,803
Cộng	27,207,602,803	25,576,891,803

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	108,890,310,000	1,453,130,042	-2,967,507,603	25,576,891,803	7,928,272,765	140,881,097,007
Chi tiền mua cổ phiếu quỹ						
Lợi nhuận kỳ này					7,421,408,267	7,421,408,267
Giảm khác						
Trích lập các quỹ					7,641,071,500	7,641,071,500
Trích quỹ ĐTPPT				1,630,711,000	1,630,711,000	1,630,711,000
Thù lao HĐQT, BKS					195,685,000	195,685,000
Trích quỹ KTPL					652,285,000	652,285,000
Chia cổ tức năm 2016					5,162,390,500	5,162,390,500
Số dư cuối kỳ này	108,890,310,000	1,453,130,042	-2,967,507,603	27,207,602,803	7,708,609,532	142,292,144,774

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Doanh thu khai thác đá	24,502,662,556	23,498,799,514
Doanh thu kinh doanh bất động sản	36,709,865,816	17,717,670,907
Doanh thu hoạt động xây lắp	10,943,222,213	17,837,510,961
Khác	16,363,636	25,363,636
Cộng	72,172,114,221	59,079,345,018

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Giá vốn khai thác đá	18,131,611,085	17,588,136,841
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	18,724,481,930	15,473,119,908
Giá vốn của hoạt động xây lắp	18,390,460,507	17,611,647,185
Khác	3,768,000	9,358,401
Cộng	55,250,321,522	50,682,262,335

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Lãi tiền gửi Ngân hàng	87,235,727	-56,931,815
Lãi khác	0	
Cộng	87,235,727	-56,931,815

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Lãi tiền vay	632,866,298	1,501,103,199
Chi phí tài chính khác		844,084,481
Cộng	632,866,298	2,345,187,680

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ		203,702,959
Thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ		156,548,626
Thu nhập từ cho thuê căn hộ	114,545,455	
Các khoản thu nhập khác	62,047,672	
Cộng	176,593,127	360,251,585

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Chi phí bán thanh lý TSCĐ	208,479,930	
Chi phí khác	973,180,310	32,511,062
Cộng	1,181,660,240	32,511,062

7 Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	258,943,800	242,374,000
Chi phí vật liệu, bao bì	38,926,273	45,292,909
Chi phí dụng cụ văn phòng	5,658,485	5,598,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	89,542,135	44,290,940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,215,028,776	1,978,608,106
Chi phí bằng tiền khác	417,967,459	409,179,958
Cộng	3,026,066,928	2,725,344,398

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	1,301,766,438	1,550,312,126
Chi phí vật liệu, bao bì	98,258,887	100,283,288
Chi phí dụng cụ văn phòng	35,546,771	47,954,734
Chi phí khấu hao TSCĐ	197,324,250	221,316,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277,705,053	32,097,955
Chi phí bằng tiền khác	162,787,375	108,712,517
Cộng	2,073,388,774	2,060,677,390

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Doanh thu và thu nhập khác	36,709,865,816	17,717,670,907
Giá vốn và phân bổ chi phí	21,631,114,804	16,665,942,606
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,078,751,012	
Các khoản điều chỉnh tăng	942,690,575	
Thu nhập tính thuế	16,021,441,587	1,051,728,301
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3,204,288,317	210,345,660
Hoạt động xây lắp và khác		
Doanh thu và thu nhập khác	35,726,077,259	42,386,290,922
Giá vốn và phân bổ chi phí	40,875,653,358	41,901,337,300
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-5,149,576,099	484,953,622
Các khoản điều chỉnh tăng	6,000,000	26,722,423
Thu nhập chịu thuế	-5,143,576,099	484,953,622
Chuyển lỗ (D)		484,953,622
Thu nhập tính thuế TNDN		26,722,423
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	0	5,344,485
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,929,174,913	1,536,681,923
Thuế TNDN phải nộp	3,204,288,317	215,690,145
LN sau thuế	6,724,886,596	1,320,991,778

10 **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Lợi nhuận kê toán sau thuế TNDN	6,724,886,596	1,320,991,778
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,724,886,596	1,320,991,778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10,324,781	10,324,781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	651	128

11 **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	10,383,196,684	10,036,223,963
Chi phí nhân công	2,433,417,595	2,582,504,072
Chi phí công cụ dụng cụ	78,992,036	5,598,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	683,024,196	693,457,797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,063,070,847	2,671,310,517
Chi phí khác bằng tiền	7,164,030,805	6,042,060,139
Chi phí thuê phụ	22,242,700,479	19,686,643,186
Cộng	46,048,432,642	41,717,798,159

12 **Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
Thành viên HĐQT, ban kiểm soát, ban giám đốc	178,442,644	165,624,993

13 **Giải trình lợi nhuận của quý 2 năm 2017 tăng so với quý 2 năm 2016 do các nguyên nhân sau:**

- Tình hình tài chính ổn định, dư nợ vay ngân hàng giảm từ đó chi phí lãi vay giảm theo.
- Công ty có hoạt động kinh doanh bất động sản tại KP3 phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà - Đồng Nai

14 **Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2017 cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính**

Người lập biểu



Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi

Biên Hoà, ngày 28 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Thái